jiē kāi

揭开

verb · to uncover, to reveal

Example Sentences

kē xué jiā zhōng yú jiē kāi le zhè ge mí tuán
科学家 终 于揭开了这个谜团。

Scientists finally uncovered this mystery.

Tā qīng qīng jiē kāi guō gài xiāng wèi lì kè piāo le chū lái
他轻 轻揭开锅盖， 香 味立刻飘了出来。

He gently lifted the pot lid, and the aroma immediately wafted out.

Trace each character, then write the word on your own.

揭 揭 揭 揭 揭 揭 揭 揭 揭 揭 揭

揭 揭 揭 揭

开 开 开 开 开 开 开